

第四单元测评

一、看 图 ， 划 去 不 正 确

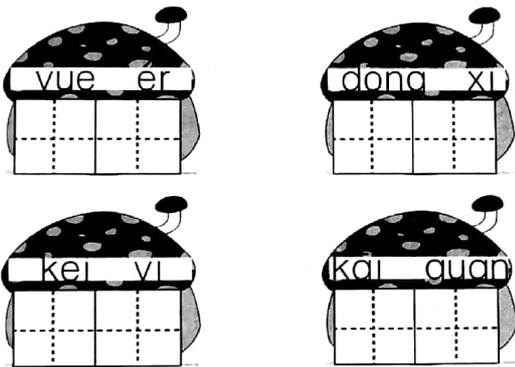
de yīn jié
的 音 节 。



wān	yè	lán	sù
wā	yiè	lián	shù

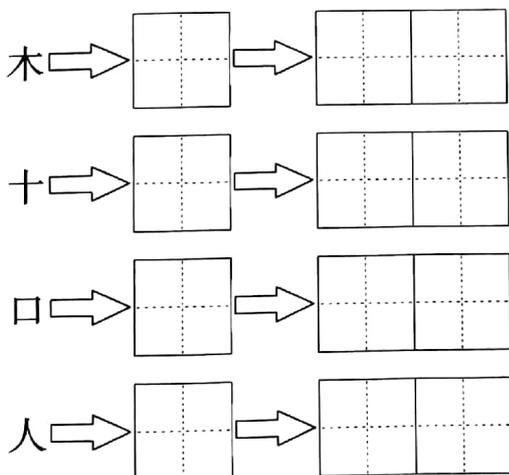
二、读 拼 音 ， 写 词 语 ， 看 谁 的

zì xiě de zuì piào liang
字 写 得 最 漂 亮 。



三、加 一 笔 ， 变 成 一 个 新

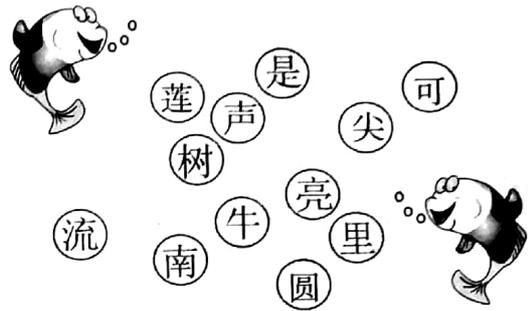
zì , zài zǔ cí
字 , 再 组 词 。



四、小 鱼 吐 出 的 泡 泡 哪 些

shì shēng mǔ xiāng tóng de tú
是 生 母 相 同 的 ? (涂

shàng xiāng tóng de yán sè)
上 相 同 的 颜 色)



五、连 连 看 。



kàn tú dú yì dú tián yì tián
六、看图，读一读，填一填。

子 屋 开 来



爷爷会 车。



汽车开过 了。



前有棵树。



叶 绿了。

tiāo bīng xuǎn jiàng dú yì dú
七、挑兵选将。(读一读，
xuǎn yi xuǎn bǎ zhèng què dá àn de
选一选，把正确答案的
xù hào tián zài kuò hào lǐ
序号填在括号里)

①一片 ②一片片

- 空中飘来()乌云。
- 树上飘下来()的黄叶。

①一只只 ②一只

- 我家有()可爱的小兔。
- 一()鸭子在水里游。

dú yì dú yòng xià miàn de cí yǔ
八、读一读，用下面的词语
zǔ chéng yì jù huà
组成一句话。

- 台灯 妈妈 下 画画 在

2. 船里 星星 坐在 看 我

xiǎng yi xiǎng měi gè jì jié de tè
九、想一想 每个季节的特
diǎn shì shén me bǎ xù hào tián
点是什么，把序号填
zài héng xiàn shàng
在横线上。

- | | |
|----------------------------|---------------------------------|
| hé huā kāi le
①荷花开了。 | qīng wā xǐng le
②青蛙醒了。 |
| zhī liǎo jiào le
③知了叫了。 | xuě huā piāo xià lái
④雪花飘下来。 |
| dà yàn nán fēi
⑤大雁南飞。 | běi fēng hū hū chuī
⑥北风呼呼吹。 |
| yè zi huán le
⑦叶子黄了。 | xiǎo cǎo fā yá
⑧小草发芽。 |

春天: _____
夏天: _____
秋天: _____
冬天: _____

ér gē tiān dì
十、儿歌天地。

xiǎo huán lí zhī tóu zuò
小黄鹂，枝头坐，
chūn tiān lái le ài chàng gē
春天来了爱唱歌。
huā ér xiāng niǎo ér duō
花儿香，鸟儿多，
tīng wǒ chàng zhī huān lè gē
听我唱支欢乐歌。

- 春天来了，谁爱唱歌？

- 鸟儿唱的是什么歌？

